

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 374/2020/HNGĐ-ST

Ngày 28-12-2020

“V/v Ly hôn và nuôi con ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Bà :Tù Thanh Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông : Nguyễn Việt Thắng

Ông : Hồ Quang Minh

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Văn Len - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 28 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 850/2020/TLST-HNGĐ ngày 11/12/2020 về việc “Ly hôn và nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 381/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/12/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị N, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

- Bị đơn: Trần Quốc X, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

Nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 31/8/2020 và lời trình bày nguyên đơn có tại hồ sơ, thể hiện: Vào năm 2006 Nguyễn Thị N và Trần Quốc X tự nguyện sống chung với nhau, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống, nhưng không đăng ký kết hôn. Thời kỳ chung sống giữa chị N và anh xiển có 02 con chung: tên Trần Trọng T, sinh ngày 26/02/2007, Trần Diễm C – sinh ngày 02.09.2009 các con hiện sống chung với anh X.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, anh X nhậ về kiểm chuyện cự cãi, từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, đã ly thân khoản 5 năm, xét thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc.

Nay chị N yêu cầu ly hôn với anh X, về con chung các con có nguyện vọng sống với ai người đó nuôi không cấp dưỡng, về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với bị đơn Trần Quốc X trình bày: Tại biên bản làm việc ngày 16.02.2020: Tôi và Nàng kết hôn với nhau vào năm 2006, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có 2 con chung như Nàng trình bày là đúng, các con hiện nay tôi đang nuôi dạy. Vợ chồng sống ly thân khoản 5 năm, nay tôi đồng ý ly hôn với Nàng, về con chung yêu cầu được nuôi 2 con chung, không yêu cầu Nàng cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 22.12.2020 cháu Trần Trọng T, sinh ngày 26.02.2007 và cháu Trần Diễm C, sinh ngày 02.09.2009, các cháu yêu cầu được sống với cha (Xiển).

Tại giấy xác nhận của UBND xã Khánh Bình Đông ngày 01.9.2020, xác định trong sổ tàng thư của xã không có trường hợp Nguyễn Thị N đăng ký kết hôn.

Từ những nội dung trên Hội đồng xét xử;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về mối quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn và nuôi con, do đó xác định mối quan hệ pháp luật giữa các đương sự là “*Ly hôn và nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự .

[2] *Xét về thẩm quyền của Tòa án:* Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện Trần Văn Thời, nội dung tranh chấp là việc “*Ly hôn và nuôi con*”, nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét về trình tự thủ tục: Nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[4] *Xét về yêu cầu ly hôn*: Chị N và anh X tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2006, đã đủ điều kiện kết hôn thì phải đăng ký theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch, nhưng chị N và anh X không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, do đó căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Trần Quốc X là vợ chồng là phù hợp;

[5] *Xét về con chung*: Việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Hội đồng xét xử xét thấy cháu Trần Trọng T sinh ngày 26.02.2007 và cháu Trần Diễm C sinh ngày 02.09.2009, đang được anh X nuôi dạy và tại biên bản ghi lời khai ngày 22.12.2020 đối với cháu T, cháu C có nguyện vọng sống với anh X và từ khi chị N và anh X ly thân đến nay các cháu được anh X nuôi dạy chu đáo và theo đơn chị N thì các cháu có nguyện vọng sống với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dạy. Anh X cũng xác định đủ điều kiện nuôi cháu T và cháu C, do đó chấp nhận giao cháu Trần Trọng T và Trần Diễm C cho anh X nuôi dạy là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân gia đình. Chị N có quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này và chị N phải tôn trọng quyền của cháu T và cháu C được sống với anh X là phù hợp với Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] *Xét về yêu cầu cấp dưỡng*: Do anh X không yêu cầu chị N cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Xét về tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự xác định không có tài sản chung và không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không xem xét phần tài sản chung và nợ chung.

[7] *Xét về án phí*: Chị N phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị N.

- Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Trần Quốc X là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu Trần Trọng T, sinh ngày 26.02.2007 và cháu Trần Diễm C sinh ngày 02.09.2009 cho anh Trần Quốc X nuôi dạy, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung, chị N có quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này và chị N phải tôn trọng quyền của cháu T và cháu C được sống với anh X.

2. Về án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị N phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng, chị N đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai số 0004402 ngày 11/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, nay được chuyển thu đối trừ.

3. Nguyên đơn và Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- UBND xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình
- Đương sự;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Từ Thanh Nhung